TỔNG CỤC THỐNG KÊ **CỤC THỐNG KÊ QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 120/BC-CTK	*Quảng Trị, ngày 23 tháng 02 năm 2024*

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH
SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2024
TỈNH QUẢNG TRỊ

LẬP BIỂU	DUYỆT BIỂU	CỤC TRƯỞNG
Trần Thị Diễm	**Nguyễn Văn Đào**	**Trần Ánh Dương**

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02 năm 2024

Ha

	Thực hiện đến ngày 15/02 năm 2023	Ước thực hiện đến ngày 15/02 năm 2024	Ước thực hiện đến ngày 15/02 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	**26.162,0**	**26.132,2**	**99,89**
Lúa đông xuân	26.162,0	26.132,2	99,89
Các loại cây khác			
Ngô	3.036,7	2.960,4	97,49
Khoai lang	962,3	926,6	96,29
Lạc	2.608,0	2.617,6	100,37
Rau các loại	3.344,4	3.417,9	102,20
Đậu các loại	417,7	419,3	100,38

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 và 02 tháng năm 2024

%

	Tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2024 so với tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024 so với tháng 02 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	**105,19**	**81,21**	**93,31**	**101,89**
Khai khoáng	**114,77**	**82,32**	**86,74**	**100,15**
Khai thác quặng kim loại	112,60	88,05	99,61	106,12
Khai khoáng khác	122,75	62,97	53,84	82,13
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**105,16**	**73,50**	**82,74**	**96,49**
Sản xuất, chế biến thực phẩm	88,31	83,85	79,59	84,11
Sản xuất đồ uống	108,39	60,70	118,10	111,86
Dệt	65,75	66,37	51,19	59,05
Sản xuất trang phục	100,21	81,38	78,72	89,28
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	84,99	66,67	56,82	70,92
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	101,18	66,87	63,56	81,78
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	75,00	61,37	51,95	64,17
In, sao chép bản ghi các loại	133,02	126,60	143,11	138,48
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	176,10	58,24	72,41	115,32
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	121,48	99,48	101,09	110,38
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	152,09	55,89	65,06	102,79
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	135,74	81,75	104,89	119,88
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	101,85	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác	113,21	72,73	80,65	96,76
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	69,51	77,78	105,14	81,61
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	85,00	98,04	100,00	91,82
Sản xuất và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	**104,10**	**93,19**	**106,94**	**105,45**
Sản xuất và phân phối điện	104,10	93,19	106,94	105,45
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**106,58**	**96,38**	**102,31**	**104,44**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,32	96,06	100,80	101,07
HĐ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	137,73	97,79	109,28	122,02

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 và 02 tháng năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024 so với tháng 02 năm 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	1.427	1.264	2.690	96,12	105,75
Quặng titan và tinh quặng titan khác	Tấn	460	404	864	86,23	83,92
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	797	698	1.495	110,27	116,71
Đá xây dựng	M^3	34.646	19.118	53.763	41,95	70,83
Thủy hải sản chế biến	Tấn	250	240	490	80,00	85,96
Tinh bột sắn	Tấn	11.275	10.068	21.343	83,79	86,67
Bia lon	1000 lít	3.240	2.076	5.315	123,63	128,93
Nước hoa quả, tăng lực	1000 lít	1.073	480	1.553	83,19	93,84
Bộ comple, quần áo,...	1000cái	3.046	2.499	5.545	76,08	86,83
Gỗ cưa hoặc xẻ	M^3	3.311	3.113	6.423	74,24	82,35
Dăm gỗ	Tấn	37.735	25.552	63.287	67,23	83,47
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M^3	13.848	10.000	23.848	57,48	88,75
Dầu nhựa thông	Tấn	144	210	354	192,66	169,38
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố (NPK)	Tấn	4.281	2.000	6.281	54,16	111,56
Lốp dùng cho xe máy, xe đạp	1000cái	263	275	538	100,40	111,35
Săm dùng cho xe máy, xe đạp	1000cái	512	530	1.042	114,21	120,87
Gạch xây dựng bằng đất sét nung qui chuẩn	1000 viên	7.037	4.740	11.777	42,67	57,93
Gạch và gạch khối bằng ximăng, bêtông	1000 viên	3.823	2.340	6.163	34,63	67,71
Xi măng	Tấn	10.324	16.000	26.324	132,68	110,59
Tấm lợp pro ximăng	1000 M^2	188	70	258	46,67	135,79
Điện sản xuất	TriệuKwh	335	313	648	107,56	104,52
Điện thương phẩm	TriệuKwh	66	63	129	101,61	105,74
Nước máy	1000 M^3	1.259	1.209	2.468	100,80	101,07

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02 và 02 tháng năm 2024

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2024 so với KH năm 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	**80.782**	**72.745**	**153.527**	**5,91**	**68,61**
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	**62.608**	**49.390**	**111.998**	**6,23**	**61,99**
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	37.451	30.560	68.011	9,59	70,04
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*14.340*	*8.250*	*22.590*	*6,74*	*51,99*
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	23.657	18.380	42.037	4,10	69,64
- Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
- Xổ số kiến thiết	1.500	450	1.950	4,33	95,82
- Vốn khác	-	-	-	-	-
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	**17.704**	**22.845**	**40.549**	**5,54**	**99,04**
- Vốn cân đối ngân sách huyện	15.934	21.195	37.129	5,39	99,48
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*8.810*	*7.552*	*16.362*	*2,67*	*60,57*
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.070	1.100	2.170	8,13	59,94
- Vốn khác	700	550	1.250	8,06	-
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	**470**	**510**	**980**	**1,44**	**45,16**
- Vốn cân đối ngân sách xã	470	510	980	1,44	45,16
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*470*	*510*	*980*	*1,44*	*64,47*
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 02 và 02 tháng năm 2024

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	**2.735.578,4**	**2.591.988,8**	**5.327.567,2**	**109,12**	**110,53**
Phân theo ngành kinh tế					
Bán lẻ hàng hoá	2.212.569,0	2.104.557,1	4.317.126,1	109,73	111,27
Lưu trú và ăn uống	386.081,8	360.954,4	747.036,2	108,33	109,93
Du lịch lữ hành	150,0	195,0	345,0	-	173,37
Dịch vụ khác	136.777,6	126.282,3	263.059,9	101,69	101,03

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02 và 02 tháng năm 2024

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	**2.212.569,0**	**2.104.557,1**	**4.317.126,1**	**109,73**	**111,27**
Lương thực, thực phẩm	885.901,8	872.494,8	1.758.396,6	121,32	121,01
Hàng may mặc	182.608,8	157.765,8	340.374,6	112,91	106,36
Đồ dùng, DC trang thiết bị GĐ	220.894,1	197.036,9	417.931,0	112,44	117,74
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	30.070,2	28.127,8	58.198,0	121,05	116,74
Gỗ và vật liệu XD	170.036,6	179.480,2	349.516,8	79,49	81,03
Ô tô các loại	189.314,7	152.684,2	341.998,9	135,15	150,85
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	147.316,6	135.790,9	283.107,5	107,70	119,05
Xăng, dầu các loại	232.126,6	228.113,1	460.239,6	85,34	84,15
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	5.859,4	4.246,6	10.106,0	80,49	77,22
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	35.309,2	39.129,1	74.438,4	109,74	107,25
Hàng hóa khác	64.675,0	63.917,5	128.592,5	136,68	133,05
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48.456,1	45.770,2	94.226,2	112,52	117,73

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 02 và 02 tháng năm 2024

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**386.081,8**	**360.954,4**	**747.036,2**	**108,33**	**109,93**
Dịch vụ lưu trú	18.851,3	18.004,0	36.855,3	105,18	115,97
Dịch vụ ăn uống	367.230,5	342.950,4	710.180,9	108,50	109,63
Du lịch lữ hành	**150,0**	**195,0**	**345,0**	**-**	**173,37**
Dịch vụ khác	**136.777,6**	**126.282,3**	**263.059,9**	**101,69**	**101,03**

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 02 năm 2024

%

	Chỉ số giá tháng 02 năm 2024 so với:				Bình quân 02 tháng năm 2024 so cùng kỳ năm 2023
	Kỳ gốc 2019	Tháng 02 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 01 năm 2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**117,85**	**104,30**	**102,83**	**102,13**	**103,18**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,72	106,91	105,27	104,13	104,41
Trong đó: Lương thực	*152,11*	*128,93*	*108,54*	*105,31*	*125,74*
Thực phẩm	*121,70*	*103,61*	*104,73*	*103,91*	*100,98*
Ăn uống ngoài gia đình	*133,39*	*105,74*	*105,11*	*104,13*	*103,92*
Đồ uống và thuốc lá	123,91	105,35	102,86	101,12	104,36
May mặc, mũ nón và giày dép	107,53	101,40	100,71	100,16	101,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng	116,52	101,78	101,65	101,04	102,03
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,95	101,44	100,25	100,28	101,25
Thuốc và dịch vụ y tế	108,95	107,27	100,00	100,00	107,27
Trong đó: Dịch vụ y tế	*112,34*	*110,11*	*100,00*	*100,00*	*110,11*
Giao thông	116,75	102,58	104,71	104,03	101,11
Bưu chính viễn thông	97,73	99,99	99,98	99,99	99,99
Giáo dục	117,04	101,01	100,02	100,00	101,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	*116,34*	*100,00*	*100,00*	*100,00*	*100,00*
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,82	104,79	99,74	100,15	104,64
Hàng hóa và dịch vụ khác	114,34	108,32	102,35	100,92	107,04
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**200,08**	**115,50**	**105,74**	**102,54**	**114,47**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**105,81**	**103,84**	**100,85**	**100,36**	**103,75**

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02 và 02 tháng năm 2024

Triệu đồng

	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024 so với tháng 01 năm 2024 (%)	Ước tính tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	**201.631,97**	**398.587,83**	**102,37**	**110,91**	**109,23**
Vận tải hành khách	**24.607,79**	**48.318,85**	**103,78**	**112,09**	**108,71**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	24.607,79	48.318,85	103,78	112,09	108,71
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**144.141,34**	**286.190,53**	**101,47**	**110,69**	**109,64**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	588,02	1.166,50	101,65	106,05	104,74
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	143.553,32	285.024,03	101,47	110,71	109,66
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**32.882,84**	**64.078,46**	**105,41**	**110,97**	**107,85**

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 02 và 02 tháng năm 2024

	Ước tính tháng 02 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2024	Ước tính tháng 02 năm 2024 so với tháng 01 năm 2024 (%)	Ước tính tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**696,86**	**1.368,40**	**103,77**	**110,58**	**107,93**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	696,86	1368,40	103,77	110,58	107,93
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**60.601,55**	**119.182,33**	**103,45**	**110,98**	**108,39**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	60.601,55	119.182,33	103,45	110,98	108,39
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**1.119,26**	**2.222,55**	**101,45**	**106,26**	**105,16**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	0,73	1,48	96,53	104,02	105,14
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1.118,53	2.221,07	101,45	106,26	105,16
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**77.964,71**	**154.922,01**	**101,31**	**107,37**	**106,23**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	22,47	46,58	93,23	104,28	106,78
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	77.942,24	154.875,43	101,31	107,37	106,23
Hàng không	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 02 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2024	Sơ bộ tháng 02 năm 2024 so với tháng 01 năm 2024 (%)	Sơ bộ tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 02 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	18	38	90,00	94,74	100,00
Đường bộ	18	38	90,00	94,74	100,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	5	14	55,56	45,45	87,50
Đường bộ	5	14	55,56	45,45	87,50
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	17	32	113,33	106,25	110,34
Đường bộ	17	32	113,33	106,25	110,34
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	5	66,67	33,33	45,45
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	450,00	452,50	18.000,00	1.956,52	340,23

* Số liệu tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo.